TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ TĨNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2018/KDTM-PT
Ngày: 09 - 3 - 2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thương Huyền

Các thẩm phán: Ông Hồ Đức Quang

Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hải Thuần - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh: Ông Tống Khánh Lâm - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2018/TLPT-KDTM, ngày 03 tháng 8 năm 2018 về *"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2018/KDTM-ST, ngày 27 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐPT-KDTM ngày 16 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng N; địa chỉ: Số 02 L, phường T, quận B, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Bùi Quang T – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng N chi nhánh T, Hà Tĩnh.

2. Bị đơn: Ông Võ Văn C, sinh năm 1974 và bà Lê Thị T2 H; địa chỉ: Xóm H, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đồng bị đơn: Ông Vũ Ngọc D - Luật sư Công ty Luật TNHH D thuộc đoàn Luật sư thành phố H.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Võ Thế T1 và bà Trần Thị T2; Đều trú tại: Xóm H, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Anh Bùi Khánh S và chị Trần Thị Thu H1: Đều trú tại: Thôn 4, xã G, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

- Ông Phan Văn L và bà Trần Thị B; Đều trú tại: Tổ 1 Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn L và bà Trần Thị B: Chị Phan Thị T3; địa chỉ: Tổ 1 Thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Hà Tĩnh vụ án có nội dung như sau:

Từ ngày 31/8/2012 đến 05/01/2017, vợ chồng ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H đã ký kết năm Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng N, chi nhánh T, Hà Tĩnh (sau đây viết tắt là chi nhánh Ngân hàng T) để vay vốn kinh doanh vận tải và hàng hóa tổng hợp với số tiền cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số: 3714LAV-201201672, ngày 31/8/2012 vay số tiền 2.400.000.000 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201302395, ngày 06/12/2013 vay số tiền 1.100.000.000 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201401393, ngày 29/8/2014 vay số tiền 1.100.000.000 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333 ngày, 31/8/2016 vay số tiền 1.500.000.000 đồng;

- Hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 vay số tiền 1.860.000.000 đồng;

* *Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên gồm*:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01 ký ngày 29/8/2012 giữa chi nhánh ngân hàng T với bên vay là ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 53; tờ bản đồ số 01; diện tích 141,5m^2 trong đó 70m^2 đất ở, 71,5m^2 đất vườn tại Khối 9, thị trấn Phố Châu, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận QSD đất số BL938533, ngày 10/8/2012 mang tên Võ Văn C và Lê Thị T2 H.

- Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của người thứ ba số P772139, ngày 29/8/2012 giữa ngân hàng T với bên thế chấp là ông Võ Thế T1, bà Trần Thị T2 và bên được thế chấp là ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H. Tài sản thế chấp là thửa đất có diện tích 496m2 (thửa số 43, tờ bản đồ số 35) tại xóm H, xã S, huyện H. Đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: P772139, ngày 13/4/2000 mang tên Võ Thế T1; Giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp là 1.592.000.000 đồng và nghĩa vụ bảo đảm là 1.200.000.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ 3 số BI 632030, ngày 20/11/2013 giữa ngân hàng T với bên thế chấp là ông Bùi Khánh S và bà Trần Thị Thu H1 và bên được thế chấp là ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H. Tài sản thế chấp là 192m2 (thửa đất số 7; tờ bản đồ số 20) tại khối 3, thị trấn T, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 632030, ngày 19/4/2012 mang tên Bùi Khánh S và Trần Thị Thu H1. Giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp là 492.000.000 đồng và nghĩa vụ bảo đảm là 344.400.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp bằng tài sản của bên thứ ba số 01 ký ngày 26/11/2013 giữa ngân hàng T với bên thế chấp là ông Phan Văn L, bà Trần Thị B và bên được thế chấp là ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H. Tài sản thế chấp là 732,8m^2 đất (trong đó đất ở 150m^2, đất vườn 582,8m^2 thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ 04) tại xóm 12 (nay là tổ dân phố 1), thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 578114, ngày 24/9/2004 mang tên hộ ông Phan Văn L. Giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp 1.028.800.000 đồng, nghĩa vụ bảo đảm là 771.600.000 đồng.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số X731062 ký ngày 11/12/2015 giữa ngân hàng T với bên thế chấp là ông Võ Văn C, Bà Lê Thị T2 H. Tài sản thế chấp là thửa đất có diện tích 495m2 và tài sản trên đất thuộc thửa số 43, tờ bản đồ 35 tại xóm H, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X731062, ngày 11/11/2003 mang tên Võ Văn C. Giá trị tài sản tại thời điểm thế chấp là 357.250.000 đồng; nghĩa vụ bảo đảm cho khoản vay là 276.937.500 đồng. Các Hợp đồng thế chấp tài sản trên đều được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định pháp luật.

Thực hiện các hợp đồng tín dụng nêu trên, chi nhánh Ngân hàng T đã giải ngân cho ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H tổng cộng 7.960.000.000 đồng. Tuy nhiên bên vay ông C, bà Hạnh đã không thực hiện đúng các thỏa thuận đã cam kết, liên tục vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi không đúng hạn. Đến nay ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H còn nợ Ngân hàng T số tiền gốc là 4.700.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh tính đến ngày 04/10/2017 là 247.110.566 đồng (trong đó bao gồm 214.428.889 đồng lãi tiền vay trong hạn và 32.681.667 đồng lãi tiền vay quá hạn). Cụ thể mức dư nợ từng hợp đồng như sau:

- Hợp đồng số 3714-LAV-201201672, ngày 31/8/2012, có dư nợ là 400.000.000 đồng (Bốn trăm triệu đồng) hạn trả nợ cuối cùng là 30/8/2017 với lãi suất thỏa thuận 11,5%/năm, số tiền lãi tạm tính phải trả 18.400.000 đồng trong đó lãi quá hạn 2.300.000 đồng và lãi trong hạn 16.100.000 đồng.

- Hợp đồng số 3714-LAV-201302395,ngày 06/12/2013 có dư nợ là 440.000.000 đồng (Bốn trăm bốn mươi triệu đồng), hạn trả nợ cuối cùng là 06/12/2018 với lãi suất 11,5%/năm; đến nay tổng số tiền lãi tạm tính phải trả là 26.283.899 đồng.

- Hợp đồng số 3714-LAV-201401393, ngày 29/8/2014 có dư nợ

500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng), hạn trả nợ cuối cùng là 29/8/2018 với lãi suất thỏa thuận 11,5%/năm. Tổng số lãi tạm tính phải trả là 21.897.917 đồng trong đó lãi trong hạn là 20.125.000 đồng, lãi quá hạn 1.772.917 đồng.

- Hợp đồng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016, có dư nợ 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) hạn trả nợ cuối cùng là 31/8/2017 với lãi suất thỏa thuận là 9,9%/năm; số tiền lãi tạm tính là 59.193.750 đồng trong đó lãi trong hạn 51.975.000 đồng, lãi quá hạn 7.218.750 đồng.

- Hợp đồng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 có dư nợ 1.860.000.000 đồng (Một tỷ tám trăm sáu mươi triệu đồng). Số tiền lãi tạm tính là 148.335.000 đồng, trong đó lãi quá hạn 21.390.000 đồng, lãi trong hạn là 126.495.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Ngân hàng N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H phải thanh toán số tiền nợ gốc là 4.700.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) và số tiền lãi phát sinh (lãi quá hạn, trong hạn) tính đến ngày 27/6/2018 là 774.418.750 đồng và tiếp tục phải chịu lãi phát sinh theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết đến lúc ông C, bà Hạnh thi hành xong các khoản nợ gốc.

** Ý kiến trình bày của bị đơn anh Võ Văn C:* Tại biên bản lấy lời khai và biên bản làm việc ngày 07/3/2018, biên bản hòa giải ngày 24/4/2018 và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn C thừa nhận việc ký kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp như nguyên đơn trình bày là đúng và xác nhận số tiền nợ gốc hiện tại là hơn 4.000.000.000 đồng, nhưng ông C không nắm được số nợ gốc cụ thể vì liên quan đến nhiều hợp đồng tín dụng ở các thời điểm khác nhau. Còn về số tiền lãi ông C không xác định được vì ông không nắm được cách tính lãi của ngân hàng. Hiện nay, do việc kinh doanh gặp khó khăn nên ông C chưa thể thanh toán được khoản nợ cho ngân hàng, mong chi nhánh Ngân hàng T tạo điều kiện để ông tìm nguồn và cách thức trả nợ. Trong trường hợp không trả được nợ thì ông đồng ý để ngân hàng xử lý tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký kết để thu hồi nợ. Ngoài ra, ông C còn cho rằng quá trình ký kết hợpđồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, chi nhánh Ngân hàng T đã có nhiều sai sót, vi phạm, yêu cầu Tòa án làm rõ để xác định trách nhiệm của Ngân hàng.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Võ Thế T1, bà Trần Thị T2 trình bày:

Sau khi thị lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Hà Tĩnh đã tiến hành gửi thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập làm việc cho ông T1, bà T2 theo quy định pháp luật nhưng cả hai ông bà đều không có mặt theo giấy triệu tập. Sau đó ông T1 có hai lần ủy quyền cho con gái ông là Võ Thị Hồng H1tham gia hai buổi làm việc tại Tòa án (không phải ủy quyền tham gia tố tụng); tại buổi làm việc ngày 07/3/2018 chị H1 có tham gia, ký vào biên bản làm việc nhưng không nêu ý kiến của mình về việc thế chấp tài sản; còn những buổi làm việc sau đó, chị H1 có mặt nhưng bỏ về giữa chừng và không ký vào biên bản làm việc.

Tại biên bản làm việc ngày 31/5/2018 với cán bộ Tòa án có sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương xã S, ông T1, bà T2 thừa nhận có ký kết hợp đồng thế chấp tài sản của mình cho con trai là Võ Văn C vay vốn ngân hàng; việc ký kết hợp đồng thế chấp ngày 29/8/2012 là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc; ông T1, bà T2 yêu cầu anh C thanh toán nợ cho ngân hàng để trả lại tài sản thế chấp cho ông bà. Ông T1, bà T2 không nhất trí ký vào biên bản làm việc với Tòa án vì lý do các thành viên trong gia đình ông không nhất trí cho ông, bà ký tên và không nhận bất cứ văn bản tố tụng nào do Tòa án tống đạt. Liên quan đến tài sản trên đất thế chấp là ngôi nhà gỗ 3 gian lợp ngói, xây tường và công trình phụ kèm theo, TAND huyện H đã có văn bản yêu cầu ông T1, bà T2 cung cấp tài liệu chứng cứ về nguồn gốc, quá trình hình thành tài sản nhưng ông bà không thực hiện và không đưa ra yêu cầu cụ thể liên quan đến tài sản trên đất thế chấp.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Khánh S, bà Trần Thị Thu H1 (do ông Bùi Khánh S làm đại diện) trình bày:

Anh Bùi Khánh S thừa nhận ngày 19/4/2012, anh Sơn, chị Hoài đã ký kết hợp đồng thế chấp với ngân hàng T thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất của mình cho anh Võ Văn C vay vốn; việc ký kết hợp đồng là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Nay anh Sơn yêu cầu anh C thanh toán số nợ cho ngân hàng và trả lại tài sản thế chấp cho anh; trường hợp anh C không đủ khả năng thanh toán nợ cho ngân hàng thì anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn L, bà Trần Thị B (do chị Phan Thị T4 làm đại diện) trình bày:

Thừa nhận đã ký kết hợp đồng thế chấp số 01, ngày 26/11/2013 với bên nhận thế chấp là chi nhánh Ngân hàng T; việc ký kết hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc. Tuy nhiên, chị Phan Thị T4 cho rằng thời hạn của hợp đồng thế chấp đã hết và quy trình ký kết hợp đồng thế chấp của ngân hàng có nhiều sai sót, các biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 04/9/2015 và ngày 29/8/2016 kèm theo hợp đồng thế chấp là giả mạo không phải chữ ký của ông L, bà B. Yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký ông L, bà B tại các văn bản trên để xem xét trách nhiệm của ngân hàng. Do đó chị T4 yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 01 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp là thửa đất 732,8m^2 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 04) tại tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh là vô hiệu và buộc chi nhánh Ngân hàng T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 578114, cấp ngày 24/9/2004 mang tên hộ ông Phan Văn L cho gia đình chị.

Liên quan đến yêu cầu trên, Tòa án đã có văn bản yêu cầu các đương sự cung cấp bản gốc các biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 04/9/2015 và ngày 29/8/2016 kèm theo hợp đồng thế chấp để thực hiện việc giám định chữ ký theo yêu cầu của chị T4 nhưng các bên đương sự đều không cung cấp được. Tại biên bản làm việc với Tòa án ngày 15/6/2018, đại diện Ngân hàng T khẳng

định hiện tại ngân hàng không tìm thấy bản gốc hai biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp nói trên (biên bản ngày 04/9/2015 và ngày 29/8/2016) nên không thể cung cấp cho Tòa án. Theo quan điểm của đại diện Ngân hàng T thì biên bản xác định giá trị tài sản lập năm 2013 đi kèm với hợp đồng thế chấp là thủ tục bắt buộc và được các bên đánh giá lại khi có biến động về tài sản. Nếu không có biến động về tài sản thì không nhất thiết phải lập biên bản định giá lại tài sản. Tại văn bản số 78/PC54, ngày 21/6/2018 của phòng kỷ thuật hình sự Công an tỉnh Hà Tĩnh khẳng định: theo quy chuẩn và quy trình giám định hiện hành thì phòng kỷ thuật hình sự Công an tỉnh và Viện khoa học hình sự Bộ Công an không tiến hành giám định tài liệu phô tô.

Tại phiên tòa đại diện chi nhánh Ngân hàng T cho rằng hợp đồng thế chấp số 01, ngày 26/11/2013 được ký kết trên cơ sở tự nguyện, có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên và biên bản xác định giá trị tài sản bảo đảm ngày 21/11/2013 là bộ phận không tách rời hợp đồng thế chấp, còn hai văn bản xác định giá trị tài sản đảm bảo ngày 04/9/2015 và ngày 29/8/2016 không phải là bộ phận gắn liền với hợp đồng thế chấp nên không làm ảnh hưởng đến giá trị của hợp đồng thế chấp. Do đó Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu của ông L, bà B về việc yêu cầu tuyên bố nội dung thế chấp vô hiệu.

** Ý kiến của đại diện VKSND huyện H tham gia phiên tòa:*

- *Về tố tụng*: quá trình giải quyết vụ án từ lúc thụ lý đến tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, HTND, Thư ký đã thực hiện đầy đủ các trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm anh Bùi Khánh S, chị Trần Thị Thu H1, ông Phan Văn L, bà Trần Thị B thực hiện nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình; bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Thế T1, bà Trần Thị T2 chưa thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình, thiếu hợp tác với Tòa án trong việc cung cấp chứng cứ. Do đó phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

+ Buộc ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam tổng số tiền 5.474.419.000 đồng bao gồm tiền gốc và tiền lãi tính đến ngày 27/6/2018 và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ khoản nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng hai bên đã ký kết từ ngày 27/6/2018 đến khi thanh toán xong khoản nợ.

+ Trong trường hợp ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H không trả được nợ thì Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam có quyền yêu Cơ quan Thi hành án dân sự huyện H kê biên, bán đấu tài sản thế chấp để thu hồi nợ, bao gồm:

- Thửa đất có diện tích 496m2 và tài sản trên đất tại xóm H, xã S, huyện H của ông Võ Thế T1, bà Trần Thị T2;

- Thửa đất có diện tích 495m2 và toàn bộ tài sản trên đất tại xóm H, xã S, huyện H của ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H; (Giấy CNQSD đất số X731062 cấp ngày 11/11/2003 mang tên ông Võ Văn C);

- Thửa đất có diện tích 141,5m2 tại khối 9, Thị trấn Phố Châu, huyện H của ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H (Giấy CNQSD đất số BL 938533 do UBND huyện H cấp ngày 10/8/2012);

- Thửa đất có diện tích 192m2 tại khối 3, Thị trấn T, huyện H mang tên ông Bùi Khánh S và bà Trần Thị Thu H1 (Giấy CNQSD đất số BI 632030 do UBND huyện H cấp ngày 19/4/2012);

Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp của ông Phan Văn L, bà Trần Thị B. Buộc chi nhánh Ngân hàng T phải trả lại Giấy CNQSD đất số Đ 578114, ngày 24/9/2004 mang tên hộ ông Phan Văn L cho ông L, bà B.

Với nội dung vụ án cụ thể như trên, ý kiến của Viện kiểm sát, Tòa án nhân dân huyện H đã quyết định;

Áp dụng Điều 317, 319 Luật Thương mại; Điều 30, điểm b, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 342, 343, 355, 474, 476, 716, 721 Bộ luật dân sự 2005; Điều 317, 318, 325, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng 2010; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đối với ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H.

2. Buộc ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam số tiền 5.474.419.000 đồng *(Năm tỷ, bốn trăm bảy tư triệu, bốn trăm mười chín ngàn đồng)*, trong đó có 4.700.000.000 đồng (Bốn tỷ bảy trăm triệu đồng) tiền gốc và 774.418.750 đồng tiền lãi phát sinh tính đến ngày 27/6/2018 và tiếp tục phải thanh toán tiền lãi phát sinh từ khoản nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng: số 3714-LAV-201201672, ngày 31/8/2012; số 3714-LAV-201302395, ngày 06/12/2013; số 3714-LAV-201401393, ngày 29/8/2014; số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016; số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 giữa các bên kể từ ngày 27/6/2018 đến khi thanh toán xong khoản nợ.

3. Trong trường hợp ông Võ Văn C, bà Lê Thị T2 H không trả được nợ thì Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam có quyền yêu Cơ quan Thi hành án dân sự huyện H kê biên, bán đấu tài sản thế chấp để thu hồi nợ, bao gồm:

- Thửa đất có diện tích 496m2 và các tài sản trên đất thuộc thửa số 43, tờ bản đồ 35 tại xóm H, xã S, huyện H có ranh giới tứ cận như sau: phía Bắc giáp đất chuyển nhượng cho anh Võ Văn C; phía Nam giáp đất bà Tân; phía Tây giáp đường xóm; phía Đông giáp đất ông Lương (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P772139, cấp ngày 13/4/2000 mang tên ông Võ Thế T1). Theo Hợp đồng thế chấp số P 772139, ký ngày 29/8/2012 và Biên bản xác định giá trị ngày 29/8/2016 thì giá trị tài sản

thế chấp của ông T1, bà T2 là 1.526.000.000 đồng và phạm vi bảo đảm là 1.200.000.000 đồng.

- Thửa đất có diện tích 495m2 và các tài sản trên đất thuộc thửa số 43, tờ bản đồ 35 tại xóm H, xã S, huyện H có ranh giới tứ cận như sau: phía Bắc giáp đất bà Quy; phía Nam giáp đất ông T1; phía Tây giáp đường xóm; phía Đông giáp đất ông Lương. Giấy CNQSD đất số X731062 cấp ngày 11/11/2003 mang tên Võ Văn C; Theo hợp đồng thế chấp ký ngày 11/12/2015 thì giá trị tài sản thế chấp là 357.250.000 đồng và phạm vi nghĩa vụ bảo đảm là 267.937.500 đồng.

- Thửa đất có diện tích 141,5m2 thuộc thửa số 53, tờ bản đồ 01 tại khối 9, Thị trấn Phố Châu, huyện H có ranh giới tứ cận như sau: phía Bắc Giáp đất ông An; Phía Nam giáp đất ông Thành; phía Đông giáp đất ông Hâu; phía Tây giáp đường liên xã; Giấy CNQSD đất số BL 938533 do UBND huyện H cấp ngày 10/8/2012 mang tên Võ Văn C và Lê Thị T2 H; Theo Hợp đồng thế chấp số 01, ngày 29/8/2012 thì giá trị tài sản thế chấp là 1.526.000.000 đồng và phạm vi nghĩa vụ bảo đảm là 990.000.000 đồng.

- Thửa đất có diện tích 192m2 thuộc thửa số 07, tờ bản đồ số 20 tại khối 3, Thị trấn T, huyện H có ranh giới tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà Liễu; phía Tây giáp đường khối phố rộng 5m; phía Nam giáp đất bà Kỷ; phía Bắc giáp đường khối phố rộng 5m. Giấy CNQSD đất số BI 632030 do UBND huyện H cấp ngày 19/4/2012 mang tên Bùi Khánh S và Trần Thị Thu H1; Theo Hợp đồng thế chấp sô BI 632030 ký ngày 20/11/2013 thì giá trị tài sản thế chấp là 492.000.000 đồng và phạm vi nghĩa vụ bảo đảm là 344.400.000 đồng.

4. Tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp của ông Phan Văn L, bà Trần Thị B đối với hai hợp đồng tín dụng trên. Buộc chi nhánh Ngân hàng T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ578114, cấp ngày 24/9/2004 cho ông Phan Văn L và bà Trần Thị B.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, và quyền nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/7/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 25/QĐ – VKS – KDTM đối với bản án số 01/2018/KDTM – ST ngày 27/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện H.

+ Viện kiểm sát cho rằng Tòa sơ thẩm khi thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan *(ông L, bà B)* nhưng không hướng dẫn họ viết đơn để xác định rõ nội dung phạm vi yêu cầu, đối tượng bị yêu cầu là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 189, 202 BLTTDS năm 2015.

+ Giữa yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là không thống nhất nhưng Tòa sơ thẩm chưa xác minh làm rõ.

+ Viện kiểm sát cho rằng việc Tòa sơ thẩm không thu thập các chứng cứ về các lần giao dịch vay nợ, trả nợ được thực hiện giữa các bên là chưa đủ căn cứ để xác định chính xác, khách quan về khoản tiền nợ gốc và lãi còn phải thanh toán của các hợp đồng tín dụng. Về vấn đề này chúng tôi có ý kiến như sau:

+ Tòa án đã thụ lý, xem xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 01 ký ngày 26/11/2013 giữa Ngân hàng T với ông L, bà B vô hiệu là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Bản án không tuyên hợp đồng thế chấp số 01 vô hiệu nhưng lại tuyên trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông L, bà B là thiếu căn cứ.

Từ những vấn đề vi phạm trên của bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện H xét xử lại vụ án theo thủ tục chung.

Ngày 08/7/2018 bị đơn ông Nguyễn Văn C kháng cáo với nội dung như sau.

+ Yêu cầu Tòa án xác nhận lại số nợ gốc cụ thể của 05 Hợp đồng đã ký nêu trên.

+ Bị đơn yêu cầu Ngân hàng cách tính lãi và dựa trên số dư của từng thời điểmvà lãi quy định để tính ra số tiền lãi tính đến ngày 27/6/2018 là 744.418.750đ.

+ Về thời hạn của các hợp đồng có những hợp đồng thời hạn 4 năm, có hợp đồng thời hạn 05 năm tuy nhiên hàng năm phía ngân hàng yêu cầu tôi phải đáo hạn bố trí cho người bên ngoài vay nóng để đáo hạn vay lại yêu cầu làm rõ nguyên nhân.

+ Qúa trình ký kết Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, chi nhánh Ngân hàng S có nhiều sai sót, vi phạm yêu cầu Tòa án làm rõ trách nhiệm phía ngân hàng nhưng Tòa sơ thẩm bỏ qua, không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ căn cứ để nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng: Xét nội dung kháng cáo của ông Võ Văn C, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh là trong hạn luật định nên được chấp nhận là kháng cáo, kháng nghị hợp lệ.

Sau khi ban hành Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, trước thời điểm Tòa phúc thẩm mở phiên tòa, ngày 15/10/2018 Ngân hành NN&PTNT chi nhánh T và ông Võ Văn C nộp cho Tòa án Biên bản thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên

tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm đã làm rõ việc tự thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T và ông Võ Văn C, người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Vũ Ngọc D về nội dung các vấn đề thể hiện trong biên bản thỏa thuận, cụ thể như phương thức, thời gian thanh toán các khoản nợ gốc, phương thức, thời gian thanh toán lãi trong hạn, lãi quá hạn, cách thức giải quyết các tài sản thế chấp, án phí sơ thẩm, phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy nội dung thỏa thuận của nguyên đơn và bị đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ai lừa dối, ép buộc ai, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, việc các đương sự đề nghị Tòa án phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự vào trong bản án phúc thẩm là phù hợp theo quy định pháp luật nên được chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc nhận thấy việc ông Võ Văn C kháng cáo đề nghị xem xét một số nội dung của bản án sơ thẩm là không còn giá trị pháp lý nên sẻ không xem xét trong quá trình giải quyết vụ án.

Xét kháng nghị nghị phúc thẩm số: 25/QĐ – VKS – KDTM đối với bản án số 01/2018/KDTM – ST ngày 27/6/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy.

+ Viện kiểm sát cho rằng Tòa sơ thẩm khi thụ lý giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan *(ông L, bà B)* nhưng không hướng dẫn họ viết đơn để xác định rõ nội dung phạm vi yêu cầu, đối tượng bị yêu cầu là chưa thực hiện đúng quy định tại Điều 189, 202 BLTTDS năm 2015.

Về vấn đề này, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án ngày 08/04/2018, chị Phan Thị T4 là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà B có bản tự khai với nội dung cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 01 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp là thửa đất 732,8m^2 (thửa đất số 66, tờ bản đồ 04) tại tổ dân phố 1, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh là vô hiệu và buộc chi nhánh Ngân hàng T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 578114, cấp ngày 24/9/2004 mang tên hộ ông Phan Văn L cho gia đình chị. Sau khi tiếp nhận bản tự khai của chị T4, Tòa sơ thẩm xác định đây là yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nên đã tiến hành các thủ tục thụ lý, giải quyết (tiếp nhận yêu cầu, thông báo nộp tạm ứng án phí, ban hành thông báo thụ lý) theo quy định tại các Điều 191, 195, 196 BLTTDS.

Mặc dù văn bản ngày 08/4/2018 chị Phan Thị T4 mang đầu đề Bản tự khai, song nội dung văn bản chứa đầy đủ các nội dung cơ bản của Đơn khởi kiện, đơn yêu cầu được quy định tại khoản 4, Điều 189 BLTTDS như: (ngày tháng năm yêu cầu, tên tòa án giải quyết, nội dung yêu cầu, phạm vi yêu cầu và các căn cứ chứng minh cho yêu cầu của mình....vv). Phù hợp theo Điều 202 BLTTDS quy định "*thủ tục phản tố hoặc yêu cầu độc lập được thực hiện theo quy định của Bộ luật này về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn*". *Theo hướng dẫn tại mục 7, phần II Giải đáp nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC, ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số vấn đề về trình tự thủ tục khởi kiện, thủ tục yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập* . Nội dung quy định trên thể hiện việc đương sự có

yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập phải tiến hành các thủ tục như nộp đơn bằng văn bản nêu rõ nội dung, phạm vi yêu cầu, nộp tạm ứng án phí và xuất trình các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình chứ không có quy định cụ thể nào bắt buộc người yêu cầu phải làm đơn khởi kiện. Trong trường hợp đương sự không có đơn mà chỉ yêu cầu Tòa án lấy lời khai thể hiện các nội dung yêu cầu độc lập thì Tòa án cũng phải xem xét, giải quyết để đảm bảo quyền lợi của đương sự một cách triệt để của vụ án.

Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm khẳng định nội dung kháng nghị nếu trên của Viện kiểm sát là thiếu căn cứ và máy móc trong giải thích pháp luật.

+ Giữa yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là không thống nhất nhưng Tòa sơ thẩm chưa xác minh làm rõ.

Về nội dung này: Mặc dù liên quan đến số liệu (số học) của các hợp đồng ghi trong đơn khởi kiện và số của các hợp đồng trong tài liệu do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án có sự chênh lệch, khác nhau. Nhưng các nội dung khác như ngày các bên ký kết, chủ thể ký kết, thời hạn, lãi suất, khoãn tiền vay... thì hoàn toàn phù hợp thống nhất, được các bên thừa nhận là đúng. Theo quy định tại Điều 404 BLDS về giải thích hợp đồng thì "*khi hợp đồng có điều khoản không rõ ràng thì việc giải thích các điều khoản đó không chỉ dựa vào ngôn từ của hợp đồng mà còn phải căn cứ vào ý chí của các bên được thực hiện trong toàn bộ quá trình trước, tại thời điểm xác lập hợp đồng*" do các bên ký kết.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 BLTTDS về những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh bao gồm: "*một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết sự kiện, tài liệu, chứng cứ mà bên đương sự khác đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*". Và trong quá trình giải quyết vụ án, liên quan đến việc ký kết và thực hiện các hợp đồng tín dụng, tại các buổi làm việc với Tòa án sơ thẩm bị đơn đều thừa nhận việc ký kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp như nguyên đơn trình bày là đúng; tại buổi tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn cùng thừa nhận số tiền gốc còn nợ ngân hàng là 4.700.000.000 đồng. Do đó trường hợp này nguyên đơn không phải chứng minh. Những sai sót về số học của các hợp đồng không làm ảnh hưởng đến nội dung của hợp đồng cũng như nội dung vụ án.

Chứng cứ trong vụ án chưa đầy đủ để giải quyết vụ án đảm bảo khách quan, đúng quy định pháp luật.

+ Viện kiểm sát cho rằng việc Tòa sơ thẩm không thu thập các chứng cứ về các lần giao dịch vay nợ, trả nợ được thực hiện giữa các bên là chưa đủ căn cứ để xác định chính xác, khách quan về khoản tiền nợ gốc và lãi còn phải thanh toán của các hợp đồng tín dụng. Về vấn đề này chúng tôi có ý kiến như sau:

Trước hết, về nghĩa vụ cung cấp chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thuộc quyền và nghĩa vụ của các đương sự và đương sự phải chịu hậu quả nếu không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình. Trong vụ án trên, sau khi thụ lý vụ án, Tòa sơ thẩm đã có quyết

định số 01/QĐ-CCTLCC, ngày 19/3/2018 yêu cầu nguyên đơn, bị đơn cung cấp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc ký kết hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp và các chứng cứ liên quan đến lịch sử giao dịch. Trên cơ sở yêu cầu của Tòa án, nguyên đơn đã cung cấp các tài liệu chứng cứ về việc vay tiền, chứng cứ giải ngân. *(Bảng theo dõi phát tiền vay, giấy nhận nợ hoặc phụ lục hợp đồng, đơn xin vay vốn, phương án kinh doanh, lịch sử giao dịch tiền vay…vv)*; còn bị đơn chỉ cung cấp được một số hợp đồng tín dụng nhưng không đầy đủ, nhưng không cung cấp được các chứng cứ về việc thanh toán tiền gốc, tiền lãi. Vì vậy, bị đơn phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp được tài liệu chứng cứ liên quan đến lịch sử các lần giao dịch. Tòa án phải căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

Về chứng cứ chứng minh khoản tiền nợ gốc: theo quy trình nghiệp vụ ngân hàng để chứng minh cho việc giao nhận tiền gốc giữa ngân hàng và khách hàng vay vốn thì các bên có thể lập giấy nhận nợ *(đối với những khoản vay giải ngân nhiều lần)* hoặc ký phụ lục hợp đồng *(đối với những khoản vay giải ngân 01 lần)*; hai tài liệu này đều có chữ ký của các bên. Trong vụ án trên, tại các hợp đồng tín dụng đều có phụ lục hợp đồng hoặc giấy nhận nợ, có chữ ký của người vay là anh Võ Văn C chứng tỏ các khoản tiền vay đã được giải ngân và anh Võ Văn C đã nhận tiền khi ký vào các bảng phụ lục hợp đồng hoặc giấy nhận nợ.

Mặt khác, như nội dung đã phân tích ở trên về khoản tiền gốc 4.700.000.000 đồng đã được các bên *(Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T và anh Võ Văn C)* thống nhất tại buổi hòa giải ngày 24/4/2018. Ngân hàng đồng ý cho anh C thời hạn 30 ngày để tìm phương án trả nợ. (BL 206, 207) nhưng sau đó anh C đã không tìm được phương án trả nợ và vắng mặt tại buổi hòa giải lần 2 *(ngày 23/5/2018)*. Ngay tại phiên tòa chính bị đơn cũng thừa nhận việc ký kết các hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp như nguyên đơn trình bày là đúng và bị đơn cũng xác nhận khoản tiền nợ gốc hiện tại là hơn 4 tỷ đồng nhưng do liên quan đến nhiều hợp đồng khác nhau nên bị đơn không nhớ con số cụ thể. (BL262).

Theo quy định của pháp luật thì đối với những tình tiết bị đơn đã thừa nhận thì nguyên đơn không phải chứng minh *(khoản 2 Điều 92 BLTTDS)*. Do đó trong trường hợp này chính bị đơn đã thừa nhận khoản nợ gốc là 4.700.000.000 đồng nên nguyên đơn cũng không phải có nghĩa vụ chứng minh về khoản nợ gốc nữa. Kể cả việc nguyên đơn không xuất trình các hợp đồng tín dụng và lịch sử giao dịch tiền vay nhưng khoản nợ gốc đã được bị đơn thừa nhận thì Tòa sơ thẩm cũng đủ căn cứ để buộc bị đơn phải có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền trên.

Viện kiểm sát cho rằng "*Lịch sử giao dịch tiền vay*" là tài liệu theo dõi, quản lý nội bộ của ngân hàng chứ không phải là chứng từ giao dịch trực tiếp giữa ngân hàng và bên vay nên không đủ cơ sở để xác định số dư nợ. Về vấn đề này, theo đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng NN$PTNT chi nhánh T khẳng định phần mềm "Lịch sử giao dịch tiền vay" được quản lý trong toàn bộ hệ thống ngân hàng chứ không phải phần mền nội bộ của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T. Lịch sử liên quan đến giao dịch tiền vay giữa ngân hàng và khách

hàng đều được phản ánh đầy đủ, chi tiết trên hệ thống ngân hàng. Quá trình tác nghiệp Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T không thể thực hiện sửa chữa, thay đổi về lịch sử giao dịch tiền vay đã được lưu giữ trên phần mềm của hệ thống.

+ Tòa án đã thụ lý, xem xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, nhưng bản án sơ thẩm không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp số 01 ký ngày 26/11/2013 giữa Ngân hàng T với ông L, bà B vô hiệu là chưa giải quyết hết yêu cầu của đương sự. Bản án không tuyên hợp đồng thế chấp số 01 vô hiệu nhưng lại tuyên trả lại giấy chứng nhận QSD đất cho ông L, bà B là thiếu căn cứ.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Phan Thị T4 là người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà B có yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng thế chấp số 01 *(ngày 26/11/2013)* và một phần hợp đồng tín dụng số 3714 –LVA- 2016113333 ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LVA- 201700007, ngày 05/01/2017 liên quan đến nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản thế chấp của ông L, bà B vô hiệu và buộc Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T trả lại giấy CNQSD đất cho gia đình chị T4. Ý kiến Ngân hàng cho rằng việc ký kết hợp đồng thế chấp số 01 là hoàn toàn tự nguyện, không ai ép buộc ai và tài sản của ông L, bà B được bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ cho hợp đồng tín dụng số 3714 –LVA-2016113333 ngày 31/8/2016 và một phần hợp đồng tín dụng số 3714-LVA-201700007, ngày 05/01/2017 và không đồng ý trả lại bìa đất cho ông L, bà B. Mặc dù trong đơn của mình chị Nguyễn Thị T4 có hai yêu cầu *(tuyên bố hợp đồng thế chấp số 01và phần hợp đồng tín dụng vô hiệu và buộc Ngân hàng trả lại Giấy CNQSD đất cho ông L, bà B nhưng về bản chất đây là một yêu cầu giải quyết tài sản thế chấp)*. Qua nghiên cứu thấy rằng không đủ căn cứ để buộc ông L, bà B phải thực hiện nghĩa vụ bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 3714 –LVA-2016113333, ngày 31/8/2016 và hợp đồng tín dụng số 3714-LVA- 201700007, ngày 05/01/2017 nên Tòa sơ thẩm đã tuyên bố một phần hợp đồng tín dụng liên quan đến tài quyền sử dụng đất của ông L, bà B vô hiệu và tuyên trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có căn cứ và triệt để vụ án.

Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm có chấp nhận, hay không chấp nhận yêu cầu của đương sự là thẩm quyền của Hội đồng xét xử sơ thẩm. Tòa sơ thẩm không tuyên bố hợp đồng thế chấp số 01 ngày 26/3/2013 vô hiệu Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy trên thực tế Hợp đồng được ký kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyên và thỏa mãn các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, Tòa sơ thẩm không nhận định các hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201611333, ngày 31/8/2016 và hợp đồng tín dụng số 3714-LAV-201700007, ngày 05/01/2017 vô hiệu một phần nhưng lại tuyên ở phần quyết định là thiếu sót, cần rút kinh nghiệm, nhưng điều đó không làm ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của đương sự.

Từ những nội dung như đã phân tích trên, Hội đồng xét xử thẩm thấy rằng quá trình giải quyết vụ án kinh doanh thương mại giữa Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T và ông Võ Văn C của Tòa sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với quy

định của pháp luật. Tuy nhiên còn một số sai sót nhỏ còn tồn tại nhưng không phải vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án. Vì vậy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 01/2018/KDTN - ST ngày 27/6/2018 không được chấp nhận.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 289, Điều 300, khoản 2 Điều 308 BLTTDS. ***Vì các lẽ trên***:

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng nghị số: 25/QĐ – VKS – KDTM ngày 18/7/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

Sữa bản án sơ thẩm số: 01/2018/KDTM – ST ngày 27/6/2018, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Tổng dư nợ: 5.662.834.444 đồng.

Trong đó gồm: Nợ gốc: 4.700.000.000 đồng. Nợ trong hạn: 717.956.667 đồng. Nợ lãi quá hạn: 244.877.778 đồng.

Và tiền phát sinh tiếp theo của các hợp dụng tín dụng nêu trên sau ngày 27/6/2018 trở đi.

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T thống nhất để ông Võ Văn C thỏa thuận kế hoạch sau đây:

Từ ngày có bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh cho tối đa 06 tháng ông C phải có nghĩa vụ trả khoản vay gốc của ngân hàng theo phương án cụ thể như sau:

+ Từ ngày có bản án của Tòa án Phúc thẩm cho tới tối đa 06 tháng ông C sẽ có nghĩa vụ trả khoản vay gốc của ngân hàng với số tiền tương ứng là: 500.000.000 VND *(Năm trăm triệu đồng);*

+ Số tiền gốc còn lại cứ 06 tháng một lần thì ông Võ Văn C sẽ trả khoản cố định là 500.000.000 VND *(Năm trăm triệu đồng)* cho tới khi hoàn thành trả nợ gốc.

+ Phương thức thánh toán trả nợ gốc của tầng lần: Ông Võ Văn C có thể trả một lần, hoặc trả nhiều lần trong thời gian 06 tháng cho ngân hàng, miễn sao hoàn thành số tiền 500.000.000 VND *(Năm trăm triệu đồng)* như đã thỏa thuận nêu trên.

+ Việc trả nợ gốc của ông Võ Văn C tới đâu, thì tương ứng với số tiền trả phía Ngân hàng sẽ thực hiện việc giải chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tương ứng với khoản trả nợ cho ông C tới đó.

+ Nếu trong thời gian 06 tháng đầu mà ông Võ Văn C không thực hiện được việc trả nợ, thì hai bên có thể bàn bạc với nhau và thống nhất gia hạn, hoặc phía Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T sẽ thực hiện theo phán quyết của Tòa án để tiến hành thủ tục thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

+ Sau khi ông Võ Văn C thực hiện đúng theo tiến độ trả nợ gốc như các bên đã thỏa thuận, thì Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T cam kết sẽ có văn bản trình Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam để giảm và miễn lãi suất cho ông Võ Văn C theo quy định của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam. *(Sau khi số tiền lãi trong hạn, quá hạn được xét miễn, giảm nếu số tiền lãi trong hạn, quá hạn còn không được miễn giảm hết thì ông Võ Văn C tiếp tục thanh toán hết cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T theo quy định)*

+ Ông Võ Văn C và phía Ngân hàng khi đạt được các thỏa thuận với nhau thì phía ông C sẽ không khiếu nại tới các cơ quan truyền thông, báo chí để tạo điều kiện hai bên tập trung thực hiện các thỏa thuận nội bộ với nhau**.**

+ Bên phía Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T và ông Võ Văn C đồng ý theo nội dung phán quyết của Tòa Án nhân dân H, Hà tĩnh về việc *''Buộc chi nhánh Ngân hàng T trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D578114, cấp ngày 24/09/2004 cho ông Phan Văn L và bà Trần Thị B''*. Cụ thể phía Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T sẽ tiến hành trả lại Giấy CNQSD đất cho ông Phan Văn L và bà Trần Thị B vào hồi 14h ngày 06/11/2018**.**

Về án phí: Ông Võ Văn C và Ngân hàng Nông nghiệp NN&PTNT chi nhánh T thống nhất thỏa thuận như sau:

Ông Võ Văn C có trách nhiệm chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo bản án số: 01/2018/ KDTM-ST ngày 27/06/2018 với số tiền là 113.474.000 đồng. Trả lại cho ông Võ Văn C số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004526 ngày 13/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Hà Tĩnh.

Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh T nộp 2.000.000 đồng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Án xử công khai phúc thẩm có mặt các nguyên đơn, bị đơn đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh kháng nghị.

Trường hợp bản án có hiệu lực pháp luật được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TA, THA sơ thẩm;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thương Huyền